

Phụ lục II
CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ SỐ, XÃ HỘI SỐ
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

I. Mục tiêu cơ bản về Kinh tế số:

1. Mục tiêu cơ bản đến năm 2025:

Mục tiêu	Tỷ lệ % đến năm 2025 của tỉnh	Tỷ lệ % theo Quyết định 411/QĐ-TTg	Tỷ lệ đề ra năm 2023 (Quyết định 1502/QĐ-UBND)	Ghi chú
Tỷ trọng kinh tế số đạt	$\geq 20\%$ GRDP	$\geq 20\%$ GRDP	16%	
Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu	$\geq 10\%$	$\geq 10\%$		
Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ	$> 10\%$	$> 10\%$	8,5%	
Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	$> 80\%$	$> 80\%$		
Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	$> 50\%$	$> 50\%$	30%	
Tỷ lệ nhân lực lao động kinh tế số trong lực lượng lao động	$> 2\%$	$> 2\%$		
Sản phẩm thuộc Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) có mặt trên sàn thương mại điện tử (Postmart.vn và voso.vn)	$> 80\%$		50%	Quyết định 1502/QĐ-UBND
Tỷ lệ cá nhân, tổ chức sử dụng phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt qua các kênh thanh toán điện tử	≥ 40			QĐ 588/QĐ-UBND ngày 22/02/2022
Thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC của tỉnh	70%		30%	QĐ 17 UBQG giao năm 2023 là 30%

2. Kinh tế số đến năm 2030:

Mục tiêu	Tỷ lệ % đến năm 2030 của tỉnh	Tỷ lệ % theo Quyết định 411/QĐ-TTg	Ghi chú
Tỷ trọng kinh tế số	$\geq 35\%$ GRDP	$\geq 30\%$ GRDP	Kế hoạch 58/KH-UBND ngày 17/4/2023: 35-37%
Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu	$\geq 20\%$	$\geq 20\%$	

Mục tiêu	Tỷ lệ % đến năm 2030 của tỉnh	Tỷ lệ % theo Quyết định 411/QĐ-TTg	Ghi chú
Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ	>20%	>20%	
Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	100%	100%	
Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	>70%	>70%	
Tỷ lệ nhân lực lao động kinh tế số trong lực lượng lao động	>3%	>3%	
Sản phẩm thuộc Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) có mặt trên sàn thương mại điện tử (Postmart.vn và voso.vn)	100%		
Tỷ lệ cá nhân, tổ chức sử dụng phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt qua các kênh thanh toán điện tử	>=70%		
Thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC của tỉnh	>=90%		

II. Mục tiêu cơ bản về xã hội số:

1. Mục tiêu cơ bản đến năm 2025:

Mục tiêu	Tỷ lệ % đến năm 2025 của tỉnh	Tỷ lệ % theo Quyết định 411/QĐ-TTg	Tỷ lệ đề ra năm 2023 Quyết định 1502/QĐ-UBND	Ghi chú
Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh	100%	80%	100%	UBQG đổi tên “Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh” thành “Tỷ lệ thuê bao ĐTDD sử dụng điện thoại thông minh”
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác	>= 95%	80%	90%	QĐ 588: >=80%
Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	> 50%	> 50%	20%	
Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản	> 70%	> 70%		
Tỷ lệ hộ gia đình được phủ mạng Internet băng rộng cáp quang	100%	80%	100%	
Tỷ lệ người dân kết nối mạng được bảo vệ ở mức cơ bản	> 70%	> 70%		
Tỷ lệ dân số trưởng thành có tài khoản dịch vụ công trực tuyến	>= 80%	> 50%	60%	UBQG đổi tên “Tỷ lệ dân số trưởng thành có sử dụng dịch vụ công trực

Mục tiêu	Tỷ lệ % đến năm 2025 của tỉnh	Tỷ lệ % theo Quyết định 411/QĐ-TTg	Tỷ lệ đề ra năm 2023 Quyết định 1502/QĐ-UBND	Ghi chú
				tuyển” thành “Tỷ lệ dân số trưởng thành có tài khoản dịch vụ công trực tuyến”
Tỷ lệ dân số trưởng thành sử dụng nền tảng hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa	$\geq 50\%$	$> 30\%$	30%	UBND đổi tên “Tỷ lệ dân số trưởng thành dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa” thành “Tỷ lệ dân số trưởng thành sử dụng nền tảng hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa”
Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử	$> 95\%$	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$	
Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở	$\geq 80\%$	$\geq 80\%$		
Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở	$\geq 70\%$	$\geq 70\%$		
Tỷ lệ dân số trưởng thành có tài khoản định danh điện tử	80%		30%-50%	KH UBND giao năm 2023 là 30%

2. Mục tiêu cơ bản đến năm 2030:

Mục tiêu	Tỷ lệ % đến năm 2030 của tỉnh	Tỷ lệ % theo Quyết định 411/QĐ-TTg	Ghi chú
Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh	100%	$> 95\%$	
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác	100%	$> 95\%$	
Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	$> 70\%$	$> 70\%$	
Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản	$> 85\%$	$> 80\%$	

Mục tiêu	Tỷ lệ % đến năm 2030 của tỉnh	Tỷ lệ % theo Quyết định 411/QĐ- TTg	Ghi chú
Tỷ lệ hộ gia đình được phủ mạng Internet băng rộng cáp quang hoặc mạng di động 5G	100%	100%	
Tỷ lệ người dân kết nối mạng được bảo vệ ở mức cơ bản	> 80%	> 80%	
Tỷ lệ dân số trưởng thành có tài khoản dịch vụ công trực tuyến	> 90%	> 70%	
Tỷ lệ dân số trưởng thành sử dụng nền tảng hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa	≥ 60%	> 50%	
Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử	100%	> 95%	
Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở	100%	100%	
Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở	100%	≥ 95%	
Tỷ lệ dân số trưởng thành có tài khoản định danh điện tử	95%		Trên cơ sở tăng tịnh tiến chỉ tiêu đề ra 2025